

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CPVT DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 266./PDV-CBTT
V/v Công bố thông tin BCTC
soát xét 6 tháng 2020

Tp.HCM, ngày 08 tháng 09 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội,
- Công ty: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (PV Trans Oil);
- Mã chứng khoán: PDV
- Trụ sở chính: Lầu 8, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM;
- Điện thoại: (028) 62911 281; Fax: (028) 62911 280; Email: info@pvoilshipping.vn;
- Người công bố: ông Hồ Sĩ Thuận – TV HĐQT Công ty/Giám đốc Công ty
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304934883 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp lần 15 ngày 20/11/2019 (lần đầu ngày 20/04/2007);
- Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, PV Trans Oil xin trân trọng công bố thông tin **Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2020** của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt theo file đính kèm.

- Thông tin được công bố trên trang thông tin điện tử của CTCP Vận tải Dầu Phương Đông Việt tại website <http://pvoilshipping.vn/>

PV Trans Oil cam kết các thông tin công bố là đúng với sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Website;
- Lưu: VT, HĐQT (1b).

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC



Hồ Sĩ Thuận

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 26



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Đức Chính	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoài Phương	Thành viên
Ông Hồ Sĩ Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên
Ông Trần Duy Tân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 01 năm 2020)

Ban Giám đốc

Ông Hồ Sĩ Thuận	Giám đốc
Ông Phạm Huy Hiệp	Phó Giám đốc
Ông Ngô Mạnh Hà	Phó Giám đốc
Ông Vũ Trọng Độ	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hồ Sĩ Thuận
Giám đốc

Ngày 07 tháng 9 năm 2020

030
 CÔNG
 CỔ
 PHẦN
 VẬN
 TẢI
 DẦU
 PHƯƠNG
 ĐÔNG
 VIỆT

Số: 0163 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 9 năm 2020, từ trang 03 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề đáng trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 3 Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ về việc trình bày lại số liệu so sánh do ảnh hưởng của việc thay đổi thời gian hữu dụng của các phương tiện vận tải của Công ty trong năm 2019. Trong kỳ, Công ty đã trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Vũ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 07 tháng 9 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		157.818.723.897	124.179.630.741
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	49.083.760.357	38.472.303.657
1. Tiền	111		21.083.760.357	13.472.303.657
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.000.000.000	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.600.000.000	2.880.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	14.600.000.000	2.880.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.659.172.721	45.761.489.509
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	34.530.897.072	26.613.054.320
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.137.096.946	1.487.333.099
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	21.465.469.732	20.829.794.315
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(7.474.291.029)	(3.168.692.225)
IV. Hàng tồn kho	140	11	21.225.601.036	19.341.061.172
1. Hàng tồn kho	141		21.225.601.036	19.341.061.172
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.250.189.783	17.724.776.403
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	3.427.976.615	3.559.387.018
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.812.447.013	14.155.623.230
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	9.766.155	9.766.155
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		602.370.422.090	645.346.977.158
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		355.572.000	355.572.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	355.572.000	355.572.000
II. Tài sản cố định	220		578.135.318.143	613.111.265.617
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	578.135.318.143	611.206.729.577
- Nguyên giá	222		931.543.015.395	932.072.741.669
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(353.407.697.252)	(320.866.012.092)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	1.904.536.040
- Nguyên giá	228		218.000.000	2.431.037.064
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(218.000.000)	(526.501.024)
III. Tài sản dài hạn khác	260		23.879.531.947	31.880.139.541
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	20.688.748.981	29.752.950.897
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	3.190.782.966	2.127.188.644
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		760.189.145.987	769.526.607.899

1883
 TY
 IN
 ĐẦU
 VIỆT
 CHÍ MINH
 15
 NH
 TI
 AM
 5 CHÍ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		440.833.919.003	455.833.523.780
I. Nợ ngắn hạn	310		208.882.414.549	210.070.181.007
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	98.002.207.667	87.947.463.083
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.601.504.599	14.345.787.147
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.161.206.815	2.007.440.460
4. Phải trả người lao động	314		3.822.592.236	5.761.501.172
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.089.249.351	3.735.961.855
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	18.630.362.133	19.360.661.124
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	60.548.274.872	76.689.016.928
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.027.016.876	222.349.238
II. Nợ dài hạn	330		231.951.504.454	245.763.342.773
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	231.951.504.454	245.763.342.773
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		319.355.226.984	313.693.084.119
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	319.355.226.984	313.693.084.119
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		295.000.000.000	295.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		235.000.000.000	235.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		164.545.455	164.545.455
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.640.832.100	3.033.656.185
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.549.849.429	15.494.882.479
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		11.718.647.926	6.804.296.096
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		6.831.201.503	8.690.586.383
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		760.189.145.987	769.526.607.899

Tăng Kim Thụy Vi
Người lập biểu

Nguyễn Thái Đạo
Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Thuận
Giám đốc
Ngày 07 tháng 9 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước
					(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		365.564.609.104		524.406.338.774
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	24	365.564.609.104		524.406.338.774
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	338.018.077.187		506.990.701.718
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27.546.531.917		17.415.637.056
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.435.345.578		3.864.588.336
6. Chi phí tài chính	22	28	9.138.051.498		10.261.363.133
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.438.427.504		5.773.870.123
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	17.154.318.455		11.654.215.419
8. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		4.689.507.542		(635.353.160)
9. Thu nhập khác	31	30	3.851.184.470		659.841.123
10. Chi phí khác	32		3.146.645		23.928.886
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.848.037.825		635.912.237
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.537.545.367		559.077
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	2.769.938.186		1.172.027.756
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	(1.063.594.322)		(1.063.594.322)
15. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.831.201.503		(107.874.357)
16. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	32	291		(12)

N: 03
 C
 C
 V
 PH
 INT-



Tăng Kim Thụy Vi
 Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo
 Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Thuận
 Giám đốc

Ngày 07 tháng 9 năm 2020

II
 G
 L
 Ệ
 HC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.537.545.367	559.077
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	33.018.438.792	24.729.571.731
Các khoản dự phòng	03	4.305.598.804	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(435.436.189)	(1.572.412.099)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(894.056.018)	(1.618.919.863)
Chi phí lãi vay	06	7.438.427.504	5.773.870.123
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh khác	07	(117.091.318)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	51.853.426.942	27.312.668.969
Thay đổi các khoản phải thu	09	(13.911.212.772)	(17.013.320.134)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.884.539.864)	(6.993.300.671)
Thay đổi các khoản phải trả	11	15.176.886.195	(6.486.139.722)
Thay đổi chi phí trả trước	12	9.195.612.319	4.362.363.245
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.406.115.423)	(4.089.657.254)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.492.615.457)	(452.971.617)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(364.391.000)	(222.480.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	50.167.050.940	(3.582.837.184)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	-	(171.414.774.747)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	2.074.600.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.000.000.000)	(480.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.280.000.000	22.900.000.000
5. Thu lãi tiền gửi	27	939.343.690	1.707.515.103
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.706.056.310)	(147.287.259.644)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	66.000.000.000
2. Tiền chi cho chi phí phát hành cổ phiếu	31	-	(140.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.597.753.320	138.990.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(37.450.095.240)	(41.906.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.852.341.920)	162.943.500.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	10.608.652.710	12.073.403.172
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38.472.303.657	62.672.839.880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.803.990	33.981.750
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	49.083.760.357	74.780.224.802



Tăng Kim Thụy Vi
 Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo
 Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Thuận
 Giám đốc
 Ngày 07 tháng 9 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Dầu mỏ Phương Đông, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8, cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại sàn giao dịch UpCom vào ngày 20 tháng 4 năm 2017 với mã chứng khoán là PDV.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 240 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 230 người).

Hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); Bán buôn hạt nhựa, sản phẩm nhựa công nghiệp, bao bì bằng nhựa; Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng; Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Dịch vụ cung cấp nước ngọt cho tàu biển; Bán buôn thực phẩm, đồ uống không có cồn, máy móc thiết bị và phụ tùng phục vụ sản xuất: công nghiệp, hàng hải, khai khoáng, xây dựng, chế biến và kinh doanh xăng dầu, nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (trừ gas), xi măng, clanhke, phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp - công nghiệp chế biến xăng dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Vận tải hàng hóa bằng xe bồn chở chất lỏng; Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa đường bộ, cảng sông, cảng biển; Tư vấn quản lý, kỹ thuật; Cung ứng và quản lý lao động trong nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh cho bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

Sự kiện trọng yếu phát sinh trong năm

Sự bùng phát của Coronavirus ("COVID-19") từ đầu năm 2020 và Ban Giám đốc đã nhận thức rõ về tình hình đại dịch. Ban Giám đốc của Công ty đã thực hiện đánh giá liên tục về các tác động do đại dịch gây ra bằng cách xem xét kế hoạch hoạt động. Ban Giám đốc Công ty tiếp tục theo dõi và đánh giá tình hình để có các biện pháp ứng phó phù hợp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

Trong kỳ, Ban Giám đốc của Công ty đã quyết định trình bày lại báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, để điều chỉnh lại chi phí khấu hao do thay đổi thời gian hữu dụng của phương tiện vận tải của Công ty là tàu Venus và Jupiter từ 20 năm xuống 15 năm trong năm 2019. Việc thay đổi này được thực hiện trong quý 4 năm 2019, sau khi Công ty đã công bố báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Chi tiết ảnh hưởng của việc trình bày lại trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	501.672.730.107	5.317.971.611	506.990.701.718
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	22.733.608.667	(5.317.971.611)	17.415.637.056
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30	4.682.618.451	(5.317.971.611)	(635.353.160)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.318.530.688	(5.317.971.611)	559.077
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	(1.063.594.322)	(1.063.594.322)
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	4.146.502.932	(4.254.377.289)	(107.874.357)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ				
Lợi nhuận trước thuế	01	5.318.530.688	(5.317.971.611)	559.077
Khấu hao tài sản cố định	02	19.411.600.120	5.317.971.611	24.729.571.731

Thay đổi của chỉ tiêu "Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu" được trình bày tại Thuyết minh số 32.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Phương tiện vận tải	08 - 25
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vật tư xuất dùng cho tàu, chi phí sửa chữa tàu định kỳ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ một năm rưỡi đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

3302
CÔ
CỔ
AN
ƯƠNG
TF

4.01
CHI
NG
DEL
IỆT
PHC

✍

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	267.760.482	213.652.664
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.815.999.875	13.258.650.993
Tiền đang chuyển	5.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	28.000.000.000	25.000.000.000
	49.083.760.357	38.472.303.657

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn một tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng là 4,25%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ba tháng với lãi suất được hưởng là 5,5%/năm).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ sáu tháng đến mười tám tháng và có kỳ hạn còn lại dưới mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng là từ 5,5%/năm đến 6,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ sáu tháng đến mười tám tháng và có kỳ hạn còn lại dưới mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng là từ 5,5%/năm đến 6,6%/năm). Trong đó, khoản tiền gửi với số tiền là 14.000.000.000 đồng theo hợp đồng số 10001/20/HD-HCM ký ngày 14 tháng 02 năm 2020 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng để đảm bảo cho các nghĩa vụ trả nợ, bảo lãnh thanh toán xử lý khiếu nại sự cố đâm va của tàu Phương Đông Star theo Hợp đồng số 1381438.A.20.HĐCC.HCM ký ngày 17 tháng 02 năm 2020 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba		
Prudensol Inc.	5.882.708.519	5.880.164.095
Fornax Shipping and Trading DMCC	2.444.609.587	-
Các đối tượng khác	5.083.422.518	4.948.562.435
b. Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	1.260.119.383	15.784.327.790
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	19.860.037.065	-
	34.530.897.072	26.613.054.320

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Vận tải Phương Mai	470.085.809	470.085.809
Alphatron Marine Systems Pte Ltd.	404.863.959	-
Alfa Laval Singapore Pte Ltd.	271.655.917	-
Helintec Marine Limited	146.585.725	289.773.000
Các đối tượng khác	843.905.536	727.474.290
	2.137.096.946	1.487.333.099

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho nhân viên	911.590.727	1.445.946.487
- Ký cược, ký quỹ	108.318.000	108.318.000
- Khoản đặt cọc cho tòa án vụ tàu Venus (*)	3.150.452.349	3.149.089.696
- Khoản đặt cọc cho tòa án vụ tàu Jupiter (**)	6.360.231.542	6.357.480.578
- Phải thu khác từ bên thứ ba	10.336.768.910	9.170.851.350
- Phải thu khác từ bên liên quan:		
* Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	598.108.204	598.108.204
	21.465.469.732	20.829.794.315
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	355.572.000	355.572.000
	355.572.000	355.572.000

(*) Đây là khoản tiền tương đương 136.265,24 Đô la Mỹ Công ty đã đặt cọc từ tháng 10 năm 2018 theo yêu cầu của Tòa án tại Hylnida, Ấn Độ liên quan đến tàu PV Oil Venus của Công ty do người cung cấp nhiên liệu khiếu nại người thuê tàu chưa thanh toán tiền nhiên liệu và bắt giữ bất hợp lệ. Ngày 31 tháng 10 năm 2018, tàu đã được giải phóng.

(**) Đây là khoản tiền tương đương 275.096,52 Đô la Mỹ Công ty đã đặt cọc từ tháng 02 năm 2018 theo yêu cầu của Tòa án tại Kolkata, Ấn Độ liên quan đến tàu PV Oil Jupiter của Công ty do người cung cấp nhiên liệu khiếu nại người thuê tàu chưa thanh toán tiền nhiên liệu. Ngày 23 tháng 02 năm 2018, tàu đã được giải phóng.

188
 TY
 AN
 DAI
 VIET
 CHI

00-002
 H
 03
 MINH
 11

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đối tượng Nợ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Vận tải biển Gia Hải	240.110.231	-	240.110.231	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Vận tải Phương Mai	470.085.809	-	470.085.809	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	256.220.424	-	256.220.424	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II	182.306.943	-	182.306.943	-
Thuyền trưởng tàu Phương Dong Star	570.742.850	-	478.453.937	-
Victory Tankers Limited	1.303.083.233	-	1.303.083.233	-
Stella Tankers (Singapore) Pte Ltd	284.337.836	-	203.073.348	-
JVL Overseas Pte Ltd	49.507.740	-	35.358.300	-
Prudensol Inc.	5.882.708.519	1.764.812.556	-	-
	9.239.103.585	1.764.812.556	3.168.692.225	-

11. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu, vật tư và phụ tùng tồn trên tàu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	529.726.274	930.789.622.818	753.392.577	932.072.741.669
Thanh lý, nhượng bán	(529.726.274)	-	-	(529.726.274)
Số cuối kỳ	-	930.789.622.818	753.392.577	931.543.015.395
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	476.753.632	319.954.716.635	434.541.825	320.866.012.092
Khấu hao trong kỳ	-	32.975.429.400	43.009.392	33.018.438.792
Thanh lý, nhượng bán	(476.753.632)	-	-	(476.753.632)
Số dư cuối kỳ	-	352.930.146.035	477.551.217	353.407.697.252
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	52.972.642	610.834.906.183	318.850.752	611.206.729.577
Số dư cuối kỳ	-	577.859.476.783	275.841.360	578.135.318.143

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải của Công ty là các tàu biển với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 lần lượt là 929.923.365.982 đồng và 577.859.476.783 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 929.923.365.982 đồng và 610.834.906.183 đồng) dùng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.212.713.050 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.212.713.050 đồng).

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	2.517.753.075	3.394.814.022
Vật tư	815.863.472	64.029.208
Khác	94.360.068	100.543.788
	3.427.976.615	3.559.387.018
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tàu Jupiter	5.358.872.372	7.188.037.274
Chi phí sửa chữa lớn tàu Venus	-	1.401.380.650
Chi phí sửa chữa lớn tàu Phương Đông Star	6.550.261.591	8.259.025.485
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Saturn	3.106.726.187	5.769.634.347
Chi phí sửa chữa máy đèn tàu PVT Synergy	3.910.360.619	4.930.454.693
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.591.059.905	1.787.594.080
Các khoản khác	171.468.307	416.824.368
	20.688.748.981	29.752.950.897

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.190.782.966	2.127.188.644
	3.190.782.966	2.127.188.644

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Bên thứ ba				
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Đồng Lực	20.735.291.958	20.735.291.958	10.594.881.000	10.594.881.000
Rush Enterprise For Marine Services Co. Ltd.	1.774.303.621	1.774.303.621	4.036.925.429	4.036.925.429
Phải trả cho các đối tượng khác	24.700.823.156	24.700.823.156	27.171.699.412	27.171.699.412
b. Bên liên quan				
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	49.904.930.350	49.904.930.350	39.946.850.350	39.946.850.350
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	823.058.582	823.058.582	1.008.349.457	1.008.349.457
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. Hồ Chí Minh	63.800.000	63.800.000	63.800.000	63.800.000
Cty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	-	2.974.204.450	2.974.204.450
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	-	1.726.902.910	1.726.902.910
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	-	-	336.614.025	336.614.025
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	-	79.589.400	79.589.400
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	-	7.646.650	7.646.650
	98.002.207.667	98.002.207.667	87.947.463.083	87.867.873.683

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/nộp trong kỳ VND	Số đã thu/nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	9.766.155	17.184.667.488	17.184.667.488	9.766.155
	9.766.155	17.184.667.488	17.184.667.488	9.766.155
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.722.851	1.722.851	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	820.405	820.405	-
Thuế thu nhập cá nhân	182.969.973	145.772.148	269.328.522	59.413.599
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.824.470.487	2.769.938.186	1.492.615.457	3.101.793.216
Thuế nhà thầu	-	1.552.811.734	1.552.811.734	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
	2.007.440.460	4.475.065.324	3.321.298.969	3.161.206.815

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi vay phải trả	1.998.541.020	2.938.607.601
Chi phí phải trả khác (*)	1.090.708.331	797.354.254
	3.089.249.351	3.735.961.855

(*) Chi phí phải trả khác chủ yếu bao gồm chi phí hoa tiêu và cảng phí của đội tàu Công ty.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba		
Nhận ký quỹ của thuyền viên	5.180.147.969	4.707.036.903
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	932.584.822	290.835.576
Kinh phí công đoàn	210.679.070	230.529.193
Phải trả khác (*)	10.155.302.340	10.024.148.030
b. Bên liên quan		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.040.400.000	2.083.500.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Công ty TNHH Nhà nước MTV	814.275.000	1.628.200.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	296.972.932	309.472.932
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	-	86.938.490
	18.630.362.133	19.360.661.124

(*) Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả liên quan đến dịch vụ tàu biển mà Công ty thu hộ khách hàng như chi phí cảng vụ, cảng phí, phí lai dắt tàu, phí nước ngọt v.v...

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay ngắn hạn	-	6.005.784.702
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	60.548.274.872	70.683.232.226
	60.548.274.872	76.689.016.928

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (*)		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	31.540.300.000	45.317.525.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (**)		
- Vay dài hạn	114.147.953.254	121.142.206.493
- Nợ dài hạn đến hạn trả	14.728.767.832	14.683.903.506
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (***)		
- Vay dài hạn	117.803.551.200	124.621.136.280
- Nợ dài hạn đến hạn trả	14.279.207.040	10.681.803.720
	<u>292.499.779.326</u>	<u>316.446.574.999</u>

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn được giải ngân theo hai hợp đồng sau:

(*) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn được giải ngân theo Hợp đồng cho vay số 04/2007/HĐTD-TCDK-22.16 ký ngày 14 tháng 12 năm 2007 với hạn mức tín dụng là 13.770.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu Phương Dong Star và Phụ lục Hợp đồng cho vay số 04/2007/HĐTD-TCDK-22.16 ký ngày 25 tháng 11 năm 2011. Thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và kỳ hạn trả cuối cùng vào ngày 07 tháng 7 năm 2020. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Phương Dong Star, tàu Jupiter và tàu Venus. Lãi suất vay được áp dụng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở SIBOR 6 tháng cộng 1,6%/năm.

(**) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được giải ngân theo Hợp đồng cho vay số 301/2018/HĐTD/TTKD Q3/01 ký ngày 02 tháng 01 năm 2019 với số tiền vay là 138.990.000.000 đồng (tương đương 6.000.000 Đô la Mỹ theo hợp đồng hoán đổi tỷ giá hai đồng tiền) để đầu tư mua tàu PVT Synergy. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Synergy. Lãi suất vay được áp dụng riêng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở LIBOR 6 tháng cộng 3,5%/năm.

(***) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông được giải ngân theo Hợp đồng tín dụng số 0675/2019/HĐTD-OCB-DN ký ngày 20 tháng 8 năm 2019 với số tiền vay là 5.827.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu PVT Neptune. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Neptune. Lãi suất vay được áp dụng riêng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở LIBOR 6 tháng cộng 3,2%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	60.548.274.872	70.683.232.226
Trong năm thứ hai	29.007.974.871	28.926.308.468
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	87.023.924.613	86.778.925.404
Sau năm năm	115.919.604.970	130.058.108.901
	<u>292.499.779.326</u>	<u>316.446.574.999</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày tại khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	(60.548.274.872)	(70.683.232.226)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>231.951.504.454</u>	<u>245.763.342.773</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	29.500.000	295.000.000.000	29.500.000	295.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	29.500.000	295.000.000.000	29.500.000	295.000.000.000

Cổ phần	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000
+ Cổ phần phổ thông	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000
+ Cổ phần ưu đãi	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000
+ Cổ phần phổ thông	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000
+ Cổ phần ưu đãi	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000

Công ty đã phát hành 23.500.000 cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần và 6.000.000 cổ phần ưu đãi cố tức (trong đó có 3.000.000 cổ phần ưu đãi cố tức được nhận gấp 1,5 lần so với cổ phần phổ thông và 3.000.000 cổ phần ưu đãi cố tức được nhận gấp 1,4 lần so với cổ phần phổ thông trong 3 kỳ chia cổ tức liên tiếp kể từ khi bắt đầu chia cổ tức, hết thời hạn này, cổ phần ưu đãi cố tức sẽ tự động chuyển thành cổ phần phổ thông, đến thời điểm báo cáo, Công ty vẫn chưa chia cổ tức và chưa có kế hoạch chia cổ tức trong năm tới). Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cố tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại) VND	Tổng (Trình bày lại) VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Số dư đầu kỳ trước	200.000.000.000	500.000.000	-	10.545.805.391	211.045.805.391
Tăng vốn trong kỳ	66.000.000.000	-	-	-	66.000.000.000
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(107.874.357)	(107.874.357)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(707.853.110)	(707.853.110)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.033.656.185	(3.033.656.185)	-
Giảm khác	-	(140.000.000)	-	-	(140.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	266.000.000.000	360.000.000	3.033.656.185	6.696.421.739	276.090.077.924

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Số dư đầu kỳ này	295.000.000.000	164.545.455	3.033.656.185	15.494.882.479	313.693.084.119
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	6.831.201.503	6.831.201.503
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(869.058.638)	(869.058.638)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành(*)	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Trích quỹ đầu tư, phát triển(*)	-	-	2.607.175.915	(2.607.175.915)	-
Số dư cuối kỳ này	295.000.000.000	164.545.455	5.640.832.100	18.549.849.429	319.355.226.984

(*) Đây là số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành và quỹ đầu tư, phát triển từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2020.

Chi tiết các cổ đông sở hữu tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	152.974.870.000	51,86	152.974.870.000	51,86
Công ty TNHH Tân Long	76.000.000.000	25,76	76.000.000.000	25,76
Các cổ đông khác có tỷ lệ sở hữu dưới 5%	66.025.130.000	22,38	66.025.130.000	22,38
	295.000.000.000	100	295.000.000.000	100

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	494.730	259.818
Đô la Singapore ("SGD")	618	629
Euro ("EUR")	3.011	1.612

Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	19.390.845.000	19.074.600.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	38.590.090.000	38.502.400.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	35.128.800.000	54.029.400.000
	73.718.890.000	92.531.800.000

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê văn phòng tại Lầu 8, cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn thuê là 03 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2018, số tiền thuê phải trả cho việc giữ xe có thời hạn thuê là 01 năm từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 và số tiền thuê tàu Saturn từ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí cho giai đoạn từ ngày 22 tháng 6 năm 2017 đến ngày 22 tháng 6 năm 2022.

Cam kết vốn

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt kế hoạch hoàn thành phương án tăng vốn từ 295.000.000.000 đồng lên 476.000.000.000 đồng để đầu tư thêm 02 tàu nhằm mở rộng và trẻ hóa đội tàu, tăng năng lực vận tải và sức cạnh tranh trên thị trường trong năm 2020. Kế hoạch đang được thực hiện.

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành bốn bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển; Bộ phận kinh doanh thương mại; Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý và Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển - kinh doanh vận tải bằng tàu.

Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh mua bán mặt hàng xăng dầu và hàng hóa khác.

Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý - kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển.

Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác - kinh doanh tử cấp dầu, chuyển tải, cảng phí, v.v.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Số cuối kỳ	Dịch vụ vận chuyển		Thương mại		Dịch vụ đại lý		Hoạt động khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tài sản									
Tài sản bộ phận	645.385.555.786	23.018.954.051	1.455.135.571	1.113.410.727	670.973.056.135				
Tài sản không phân bổ					89.216.089.852				
Tổng tài sản hợp nhất					760.189.145.987				
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	402.197.868.490	20.735.291.958	11.310.239.661	-	434.243.400.109				
Nợ phải trả không phân bổ					6.590.518.894				
Tổng nợ phải trả hợp nhất					440.833.919.003				

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Kỳ này	Dịch vụ vận chuyển		Thương mại		Dịch vụ đại lý		Hoạt động khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu									
Doanh thu thuần ra bên ngoài	194.360.071.871	170.689.156.420	515.380.813	-	365.564.609.104				
Tổng doanh thu	194.360.071.871	170.689.156.420	515.380.813	-	365.564.609.104				
Kết quả hoạt động kinh doanh									
Lợi nhuận gộp	27.480.079.392	(117.124.607)	183.577.132	-	27.546.531.917				
Chi phí không phân bổ					(17.154.318.455)				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					10.392.213.462				
Doanh thu hoạt động tài chính					3.435.345.578				
Lợi nhuận khác					3.848.037.825				
Chi phí tài chính					(9.138.051.498)				
Lợi nhuận trước thuế					8.537.545.367				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(2.769.938.186)				
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại					1.063.594.322				
Lợi nhuận trong kỳ					6.831.201.503				
Thông tin khác									
Khấu hao					33.018.438.792				

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Số đầu kỳ	Dịch vụ vận chuyển		Thương mại		Dịch vụ đại lý		Hoạt động khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tài sản									
Tài sản bộ phận	699.724.844.363		3.976.761.768		1.719.217.379		175.820.000		705.596.643.510
Tài sản không phân bổ									63.929.964.389
Tổng tài sản hợp nhất									769.526.607.899
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	450.258.719.312		254.435.617		93.665.640		1.021.083.437		451.627.904.006
Nợ phải trả không phân bổ									4.205.619.774
Tổng nợ phải trả hợp nhất									455.833.523.780

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Kỳ trước	Dịch vụ vận chuyển (Trình bày lại)		Thương mại		Dịch vụ đại lý		Hoạt động khác		Tổng (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu									
Doanh thu thuần ra bên ngoài	158.073.397.726		364.557.119.441		1.510.131.502		265.690.105		524.406.338.774
Tổng doanh thu	158.073.397.726		364.557.119.441		1.510.131.502		265.690.105		524.406.338.774
Kết quả hoạt động kinh doanh									
Lợi nhuận gộp	16.380.340.616		159.158.023		840.309.904		35.828.513		17.415.637.056
Chi phí không phân bổ									(11.654.215.419)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									5.761.421.637
Doanh thu hoạt động tài chính									3.864.588.336
Lợi nhuận khác									635.912.237
Chi phí tài chính									(10.261.363.133)
Lợi nhuận trước thuế									559.077
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành									(1.172.027.756)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại									1.063.594.322
Lỗ trong kỳ									(107.874.357)

Thông tin khác

Khấu hao

24.729.571.731

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ vận tải dầu chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Ngoài ra Công ty có cung cấp các dịch vụ vận tải quốc tế thông qua hợp đồng cho thuê tàu định hạn chạy ở các khu vực địa lý khác nhau như Trung Đông, Trung Quốc, Đông Nam Á... Các hoạt động vận tải quốc tế này có thể được thực hiện ở các khu vực địa lý khác nhau và không cố định, toàn bộ kết quả kinh doanh được ghi nhận tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro và lợi ích kinh tế của các hoạt động này không có sự khác biệt đáng kể trong các khu vực địa lý. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thương mại	170.689.156.420	364.557.119.441
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	194.360.071.871	158.073.397.726
Doanh thu đại lý tàu biển	515.380.813	1.510.131.502
Doanh thu hoạt động khác	-	265.690.105
	<u>365.564.609.104</u>	<u>524.406.338.774</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn thương mại	170.811.742.617	364.397.961.418
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	166.870.643.635	141.693.057.110
Giá vốn đại lý tàu biển	335.690.935	669.821.598
Giá vốn hoạt động khác	-	229.861.592
	<u>338.018.077.187</u>	<u>506.990.701.718</u>

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.202.003.752	27.659.539.752
Chi phí nhân công	32.144.460.082	23.103.310.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.018.438.792	24.729.571.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.475.317.894	50.409.477.828
Chi phí dự phòng	4.305.598.804	-
Chi phí khác bằng tiền	25.220.295.291	28.345.056.074
	<u>184.366.114.615</u>	<u>154.246.955.719</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	894.056.018	1.618.919.863
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.541.289.560	2.245.668.473
	<u>3.435.345.578</u>	<u>3.864.588.336</u>

348
 3 TY
 HÂN
 I DÃ
 NG VI
 10 C
 00
 NH
 TY
 OI
 TP
 H

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	7.438.427.504	5.773.870.123
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.699.623.994	3.619.070.818
Chi phí tài chính khác	-	868.422.192
	9.138.051.498	10.261.363.133

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương nhân viên	7.481.348.437	5.637.053.943
Chi phí mua ngoài	4.433.082.106	5.469.595.215
Chi phí dự phòng	4.305.598.804	
Các khoản khác	934.289.108	547.566.261
	17.154.318.455	11.654.215.419

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ bồi thường tàu	3.552.322.441	276.813.668
Thu nhập khác	298.862.029	383.027.455
	3.851.184.470	659.841.123

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	8.537.545.367	559.077
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.425.781.524	5.859.579.700
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(113.635.962)	-
Thu nhập chịu thuế	13.849.690.929	5.860.138.777
Thu nhập tính thuế	13.849.690.929	5.860.138.777
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.769.938.186	1.172.027.756

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.063.594.322	1.063.594.322
	1.063.594.322	1.063.594.322

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (2019: thuế suất 20%) trên thu nhập tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.



19/06/2020

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối (VND)	6.831.201.503	(107.874.357)
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(10.787.436)
Loại trừ quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	150.000.000
Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (**)	6.831.201.503	(247.086.921)
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	23.500.000	20.321.547
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	291	(12)

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trích theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2020. Theo đó, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo tỷ lệ là 10% trên lợi nhuận sau thuế và quỹ khen thưởng Ban điều hành được trích với số tiền là 300.000.000 đồng.

(**) Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa xem xét đến ảnh hưởng của 6.000.000 cổ phần ưu đãi cổ tức bởi vì trong năm Công ty vẫn chưa có kế hoạch chia cổ tức cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 căn cứ vào số quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành thực tế được phân phối từ lợi nhuận các năm trước, như sau:

	Số đã báo cáo	Trình bày lại (giảm)/ tăng	Số sau trình bày lại
Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.146.502.932	(4.254.377.289)	(107.874.357)
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	290.255.205	(301.042.641)	(10.784.436)
Loại trừ quỹ khen thưởng Ban điều hành (VND)	-	150.000.000	150.000.000
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	190	(202)	(12)

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
 Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu
 Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí
 Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông
 Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam
 Tổng Công ty Bảo hiểm PVI
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
 Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam

Môi quan hệ

Tập đoàn
 Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Công ty TNHH Nhà nước MTV	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ tại Hà Nội	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp Dầu khí Duyên hải	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Tân Long	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cước vận chuyển		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	23.402.251.152
Doanh thu thương mại		
Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	38.436.112.245	-
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	18.054.579.150	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	-	844.301.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	-	3.498.096.273
Doanh thu đại lý		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-	72.727.273
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	54.545.460
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	954.545.460
Mua hàng hóa/dịch vụ trong kỳ		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	17.908.800.000	17.810.400.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	2.881.392.945	4.121.946.679
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	752.830.078	2.702.886.011
Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp Dầu khí Duyên hải	10.322.312	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	35.164.950	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	348.000.000	219.970.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	1.958.137.675
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	292.579.772
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	-	55.980.004
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	1.541.048.068
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà nội	-	140.032.599
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	1.239.388.492
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ tại Hà Nội	-	174.983.112
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	-	66.025.190
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	435.113.762
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	2.479.591
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	60.613.509
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	1.267.448.640

34883
 CÔNG TY
 HẠN
 DẦU
 KHÍ VIỆT
 NAM
 HỒ CHÍ MINH

31125
 CHI NHÁNH
 CÔNG TY TNHH
 HẠN
 DẦU KHÍ VIỆT
 NAM
 HỒ CHÍ MINH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn		
- Gốc vay đã thanh toán	13.941.000.000	34.906.500.000
- Lãi vay đã trả	948.658.747	1.958.426.481
Nhận tiền mua cổ phiếu từ cổ đông lớn		
Công ty TNHH Tân Long	-	66.000.000.000
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc trong kỳ như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng	1.357.774.864	1.090.911.714

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 1.998.541.020 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 3.463.837.132 đồng), là số tiền lãi vay phải trả phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định không bao gồm số tiền 0 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 42.451.500.000 đồng), là số tiền Công ty đã ứng trước cho nhà cung cấp để mua tàu trong năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 392.289.041 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 284.933.332 đồng), là số tiền lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày 23 tháng 6 năm 2020, Công ty đã ký kết Bản ghi nhớ thỏa thuận bán tàu PV Oil Venus (với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 46.680.450.287 đồng) cho Công ty Ocean Energy International Corp. với tổng số tiền là 2.600.000 đô la Mỹ (tương đương 60,9 tỷ đồng). Tàu đã được bàn giao vào ngày 04 tháng 8 năm 2020.



Tăng Kim Thụy Vi
Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo
Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Thuận
Giám đốc
 Ngày 07 tháng 9 năm 2020